

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 46 /2014/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 31 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin
trong hoạt động cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 246/2005/QĐ-TTg ngày 06/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 51/TTr-STTTT ngày 20/11/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao cho Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện Quyết định này.

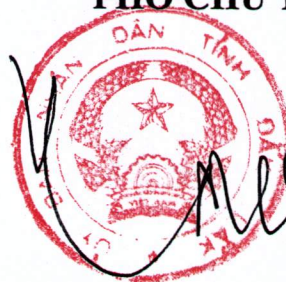
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ngành có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ TT&TT;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Như Điều 4;
- Báo Đắk Lắk, Đài PTTH tỉnh;
- TT Quản lý Công nghệ thông tin điện tử tỉnh;
- VP UBND tỉnh: Các PCVP; Các P, TT;
- Lưu VT, CN (Tr.110).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Y Dễm Ênuôl

QUY ĐỊNH

Về phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 46 /2014/QĐ-UBND
ngày 31 /12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định các nguyên tắc, nội dung hoạt động, công tác an toàn, bảo mật thông tin và đảm bảo nhân lực, kinh phí cho hoạt động đầu tư phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các Sở, ban, ngành, đơn vị thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn (gọi chung là: Cơ quan nhà nước).

2. Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố (được quy định tại Khoản 1 Điều này), các cơ quan, đơn vị khác trên địa bàn tỉnh thực hiện Quy định này phù hợp với yêu cầu chung của cấp, ngành và địa phương.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. *Công nghệ thông tin (CNTT)*: Là tập hợp các phương pháp khoa học, công nghệ và công cụ kỹ thuật hiện đại để sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin số.

2. *Văn bản điện tử*: Là văn bản được thể hiện dưới dạng thông điệp, dữ liệu được số hóa trên các công cụ, phương tiện kỹ thuật.

3. *Dữ liệu*: Là các thông tin của đối tượng được lưu trữ trên máy tính. Có thể truy nhập vào dữ liệu để trích xuất ra các thông tin.

4. *Cơ sở dữ liệu*: Là tập hợp dữ liệu được tổ chức có cấu trúc liên quan với nhau và được lưu trữ trong máy tính. Cơ sở dữ liệu được thiết kế, xây dựng cho phép người dùng lưu trữ dữ liệu, truy xuất thông tin hoặc cập nhật dữ liệu.

5. *Cơ sở hạ tầng thông tin (viết tắt là cơ sở hạ tầng)*: Là hệ thống trang thiết bị phục vụ cho việc sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin số, bao gồm: Mạng viễn thông, Internet; máy tính, mạng máy tính và

thiết bị kết nối, lưu trữ; cơ sở dữ liệu; hệ thống các giải pháp về thiết bị và phần mềm quản lý, an toàn, an ninh thông tin và bảo mật hệ thống.

6. *Mức độ ứng dụng CNTT*: Là các mức xác định về kiến thức tin học, chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT của cán bộ, công chức (cá nhân) được quy định tại Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và hiệu quả ứng dụng CNTT trong cơ quan, đơn vị.

7. *DMZ (Demilitarized Zone)*: Là phân vùng mạng được dùng để đặt các máy chủ cung cấp các dịch vụ thư điện tử, dịch vụ web,... ra môi trường Internet cho người dùng khai thác. Phân vùng DMZ được đặt tách biệt với vùng mạng nội bộ, giúp cho vùng mạng nội bộ được bảo vệ an toàn.

8. *TCVN ISO/IEC 27001:2009*: Là tiêu chuẩn quốc gia về quản lý an toàn thông tin trong các cơ quan, tổ chức.

Điều 3. Mục đích, yêu cầu của ứng dụng CNTT trong hoạt động cơ quan nhà nước

1. Sự cần thiết phải ứng dụng CNTT trong các hoạt động của cơ quan nhà nước

a) Ứng dụng CNTT trong các hoạt động của cơ quan nhà nước các cấp nhằm đổi mới phương thức làm việc theo hướng hiệu lực, hiệu quả và minh bạch thông tin; đồng thời cung cấp thông tin, dịch vụ tốt hơn cho người dân, doanh nghiệp và các tổ chức, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân thực hiện quyền dân chủ và tham gia quản lý Nhà nước tiến tới xây dựng Chính phủ điện tử.

b) Ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị là tin học hóa công tác quản lý, quy trình chuyên môn, nghiệp vụ và chỉ đạo điều hành của cơ quan, đơn vị nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng công việc, hiện đại hóa công tác hành chính, các lĩnh vực chuyên môn, nghiệp vụ và xây dựng Chính quyền điện tử tại địa phương.

2. Yêu cầu Ứng dụng CNTT trong các hoạt động của cơ quan nhà nước

a) Bảo đảm an toàn, an ninh thông tin: Ứng dụng CNTT trong các hoạt động của cơ quan nhà nước phải bảo đảm công tác an toàn, an ninh thông tin. Sở Thông tin và Truyền thông là cơ quan chuyên trách về công tác an toàn thông tin của tỉnh; các Sở, ban, ngành, đoàn thể, các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh phải có trách nhiệm phối hợp với cơ quan chuyên trách an toàn thông tin để triển khai nhiệm vụ và thực hiện công tác an toàn, an ninh thông tin trong cấp, ngành và cơ quan đơn vị.

b) Bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm: Đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, cải tiến chất lượng giải quyết công việc của từng cơ quan đơn vị, giảm được giấy tờ, thủ tục hành chính; công khai minh bạch thủ tục hành chính và kết quả giải quyết thủ tục hành chính; gắn với việc nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan nhà nước,

tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư và thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong đầu tư các dự án ứng dụng CNTT.

c) Bảo đảm về hạ tầng thông tin phục vụ cơ quan nhà nước: Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm đầu tư xây dựng, khai thác, duy trì và nâng cấp cơ sở hạ tầng thông tin của cơ quan mình theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định và bảo đảm đồng bộ về kỹ thuật.

d) Xây dựng cơ sở dữ liệu: Các cơ quan nhà nước có trách nhiệm xây dựng, bảo vệ cơ sở dữ liệu của cơ quan, đơn vị mình. Cơ sở dữ liệu phải được cập nhật thường xuyên và duy trì đáp ứng yêu cầu truy nhập, sử dụng thông tin phục vụ lợi ích xã hội, bảo đảm khả năng kết nối, tương thích với cơ sở dữ liệu của tỉnh và của quốc gia.

đ) Kết nối hạ tầng thông tin, dữ liệu: Cơ quan nhà nước có trách nhiệm kết nối hạ tầng kỹ thuật của mình với mạng Internet để cung cấp thông tin và dịch vụ hành chính công theo chức năng, nhiệm vụ của mình. Việc kết nối Internet phải bảo đảm an toàn thông tin theo quy định tại Điều 4, Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ và các quy định khác của pháp luật.

Chương II

NGUYÊN TẮC PHÁT TRIỂN VÀ ỨNG DỤNG CNTT TRONG HOẠT ĐỘNG CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

Điều 4. Phát triển, ứng dụng CNTT trong hoạt động cơ quan nhà nước

1. Các chương trình, dự án phát triển và ứng dụng CNTT trong hoạt động cơ quan, đơn vị phải đảm bảo sự tương thích, thống nhất quy trình tác nghiệp, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định, công tác bảo đảm an toàn, an ninh thông tin.

2. Các chương trình, dự án ứng dụng CNTT trong nội bộ của ngành không sử dụng vốn từ ngân sách nhà nước đầu tư của tỉnh (*dự án ứng dụng CNTT của Bộ, ngành triển khai tại địa phương*) trước khi triển khai tại địa phương phải có văn bản báo cáo cho Sở Thông tin và Truyền thông. Trong văn bản báo cáo phải nêu đầy đủ về mục tiêu triển khai chương trình, dự án; hiệu quả chương trình, dự án; đối tượng thụ hưởng chương trình, dự án; các biện pháp kỹ thuật bảo đảm an toàn, an ninh thông tin và liên thông, tích hợp, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống ứng dụng CNTT tại địa phương.

3. Phát triển, ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước phải thống nhất về kế hoạch, kinh phí theo quy định (*định mức kinh phí, giá cước quy định về thuê dịch vụ ...*) và thực hiện theo lộ trình chung của tỉnh.

4. Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm xây dựng Kế hoạch phát triển, ứng dụng CNTT và các hoạt động thuê dịch vụ ứng dụng CNTT hàng năm báo cáo qua Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, trình UBND tỉnh phê duyệt trước khi thực hiện.

5. Các dự án đầu tư ứng dụng CNTT trước khi quyết định đầu tư phải có trong kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt. (trừ trường hợp đặc biệt hoặc cấp bách khác UBND tỉnh quyết định).

Điều 5. Đầu tư phát triển ứng dụng CNTT trong hoạt động cơ quan nhà nước

Đầu tư phát triển ứng dụng CNTT trong hoạt động cơ quan nhà nước phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Đảm bảo quy trình, thủ tục theo quy định; tránh đầu tư kéo dài, dàn trải dẫn đến thiếu đồng bộ, kém hiệu quả sử dụng.

- Sở Thông tin và Truyền thông triển khai công tác quản lý, đầu tư các dự án ứng dụng CNTT chung toàn tỉnh về xây dựng Chính quyền điện tử.

- Các cơ quan đơn vị triển khai quản lý, đầu tư các chương trình, dự án về ứng dụng công nghệ thông tin trong nội bộ nhằm tin học hóa công tác chuyên môn, nghiệp vụ trong hoạt động cơ quan, đơn vị mình.

- Các chương trình, dự án ứng dụng CNTT sử dụng ngân sách nhà nước, hoặc các chương trình, dự án ứng dụng CNTT sử dụng từ các nguồn kinh phí khác nhưng phục vụ cho hoạt động hành chính có liên quan đến nhiều cơ quan đơn vị trong tỉnh hoặc người dân và doanh nghiệp (*trừ các chương trình, dự án tại Khoản 2, Điều 4*) thì phải được thẩm định về chuyên môn, kỹ thuật của Sở Thông tin và Truyền thông trước khi thẩm định vốn nhằm tránh sự trùng lặp, đảm bảo thống nhất về tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình tác nghiệp, công tác an toàn, an ninh thông tin và liên thông, tích hợp dữ liệu. Sở Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết Điều này.

Điều 6. Ưu tiên đầu tư phát triển ứng dụng CNTT trong hoạt động cơ quan nhà nước

Các chương trình, dự án ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước được ưu tiên như sau:

- Tin học hóa thủ tục quy trình chuyên môn, nghiệp vụ. Phổ cập ứng dụng CNTT; nâng cao kiến thức tin học cho cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng nhu cầu ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan, đơn vị.

- Cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến ở mức độ cao hơn;

- Đầu tư, nâng cấp, cập nhật về cơ sở hạ tầng thông tin dùng chung toàn tỉnh và công tác an toàn thông tin.

- Hỗ trợ chương trình cải cách hành chính và các dự án ứng dụng CNTT xây dựng Chính quyền điện tử.

Điều 7. Bảo vệ thông tin cá nhân trên môi trường mạng

Các cơ quan, đơn vị thu thập, nắm giữ thông tin cá nhân trên môi trường mạng phải thực hiện đầy đủ các quy định tại Điều 5, Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ.

Chương III

HOẠT ĐỘNG ỨNG DỤNG CNTT TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC VÀ XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ

Điều 8. Tạo lập, trao đổi, lưu trữ thông tin số

1. Thông tin, tài liệu do các cơ quan, đơn vị tạo ra trong quá trình hoạt động đều phải ở dạng số.

a) Sử dụng phần mềm tin học văn phòng để tạo ra các văn bản hành chính, bảng tính, tài liệu;

b) Sử dụng phần mềm quản trị cơ sở dữ liệu để tạo lập cơ sở dữ liệu;

c) Sử dụng các phần mềm chuyên môn khác để tạo ra âm thanh, phim, ảnh, bản đồ và các dạng tài liệu số khác.

2. Khi trao đổi thông tin với nhau trong các hoạt động của cơ quan nhà nước phải ưu tiên sử dụng tài liệu ở dạng số, giảm dần các loại tài liệu dạng văn bản giấy và các dạng truyền thống khác.

3. Ưu tiên số hóa thông tin chưa ở dạng số

a) Trao đổi văn bản giữa các cơ quan, đơn vị, cá nhân trong hoạt động công vụ và công tác chỉ đạo điều hành, giải quyết thủ tục hành chính công trên môi trường mạng.

b) Các loại thông tin, dữ liệu có thể được chuyển đổi thành các cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh; các tài liệu lưu trữ, tài liệu phục vụ nghiên cứu đã được sàng lọc, đánh giá.

4. Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm chia sẻ thông tin số về công tác quản lý, chỉ đạo điều hành, thông tin tra cứu khác nhằm bảo đảm việc sử dụng chung và phối hợp trong công tác một cách đồng bộ, thông suốt.

5. Thông tin số phải được định kỳ sao chép và lưu trữ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định để bảo đảm an toàn, dễ dàng quản lý, truy nhập, tìm kiếm thông tin.

6. Định dạng các thông tin, tài liệu số khi tạo lập, lưu trữ phải tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định. Khi có điều kiện, các cơ quan, đơn vị áp dụng các biện pháp chứng thực số, chữ ký số để đảm bảo tính pháp lý của các thông tin, tài liệu ở dạng số.

Điều 9. Sử dụng Thư điện tử công vụ

1. Thư điện tử công vụ là hệ thống trang thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ cho các hoạt động gửi/nhận văn bản điện tử, thông tin, tài liệu trong hoạt động hành chính của cơ quan nhà nước và cán bộ, công chức, viên chức trong thực thi công vụ trên môi trường mạng nhằm đảm bảo an toàn, an ninh thông tin và độ tin cậy cao.

2. Việc tạo lập, sử dụng thư điện tử công vụ phải thực hiện theo “Quy chế quản lý, khai thác, sử dụng và vận hành hệ thống thư điện tử tỉnh Đắk Lắk” ban hành kèm theo Quyết định số 08/2014/QĐ-UBND ngày 09/5/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk.

Điều 10. Giá trị pháp lý của văn bản điện tử

1. Văn bản điện tử phù hợp với pháp luật về giao dịch điện tử có giá trị pháp lý tương đương với văn bản giấy trong giao dịch giữa các cơ quan nhà nước.

2. Văn bản điện tử gửi đến cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức trong thi hành công vụ không nhất thiết phải sử dụng chữ ký điện tử nếu văn bản đó có thông tin về người gửi, bảo đảm tính xác thực về nguồn gốc trong hệ thống thư điện tử công vụ của tỉnh và sự toàn vẹn của văn bản.

3. Thời điểm gửi, nhận một văn bản điện tử tới cơ quan nhà nước là thời điểm văn bản điện tử này nhập vào hệ thống thông tin nằm ngoài sự kiểm soát của người khởi tạo.

Điều 11. Thông báo nhận được văn bản điện tử

Cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức nhận văn bản điện tử của cơ quan, cá nhân khác trong thi hành công vụ phải có trách nhiệm thông báo ngay bằng phương tiện điện tử cho người gửi về việc đã nhận văn bản điện tử sau khi xác nhận được tính hợp lệ của văn bản đó.

Điều 12. Tiếp nhận văn bản điện tử và lập hồ sơ lưu trữ

1. Văn bản điện tử gửi đến của cơ quan, đơn vị phải được sao lưu trong hệ thống lưu trữ điện tử. Việc sao lưu hoặc các biện pháp tiếp nhận khác phải chỉ ra được thời gian gửi và phải kiểm tra được tính toàn vẹn của văn bản điện tử.

2. Văn bản điện tử của cơ quan, đơn vị phải được đưa vào hồ sơ lưu trữ theo cách bảo đảm tính xác thực, an toàn và khả năng truy nhập văn bản điện tử đó.

Điều 13. Sử dụng chữ ký điện tử

1. Cơ quan, đơn vị có trách nhiệm sử dụng chữ ký điện tử để xác nhận văn bản điện tử cuối cùng.

2. Chữ ký điện tử của cơ quan nhà nước phải đáp ứng các yêu cầu của pháp luật về giao dịch điện tử.

Điều 14. Ứng dụng CNTT trong công tác quản lý văn bản và công tác chỉ đạo, điều hành

1. Các cơ quan, đơn vị phải sử dụng phần mềm Quản lý văn bản và Điều hành để luân chuyển, xử lý, lưu trữ văn bản đến, văn bản đi và điều hành công việc trong nội bộ và liên thông khi điều kiện kỹ thuật hệ thống được đáp ứng.

2. Phần mềm Quản lý văn bản và Điều hành sử dụng trong cơ quan nhà nước của tỉnh phải thống nhất về công nghệ, tiêu chuẩn kỹ thuật, cơ sở dữ liệu và quy trình tác nghiệp nhằm đảm bảo kết nối liên thông các hệ thống nội bộ với nhau (*liên thông toàn tỉnh, liên thông trong hệ thống quốc gia*) và thực hiện công tác bảo đảm an toàn thông tin, bảo mật hệ thống. Chức năng tối thiểu của phần mềm quản lý văn bản và điều hành:

- Luân chuyển các văn bản đến đã được số hóa đến người xử lý văn bản, người tổ chức thực hiện, người tham mưu giúp việc và thực hiện quy trình báo cáo kết quả theo quy trình xử lý công việc.

- Ghi nhận ý kiến, phân công giao việc của cán bộ lãnh đạo, quản lý và theo dõi tiến độ, kết quả thực hiện;

- Hỗ trợ quá trình dự thảo, góp ý và ký duyệt, ban hành văn bản trong nội bộ cơ quan;

- Sắp xếp lịch công tác của cơ quan, đơn vị;

- Tổ chức lưu trữ, báo cáo thống kê, tìm kiếm văn bản;

- Chức năng email nội bộ (thư điện tử nội bộ).

Điều 15. Hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến (họp trực tuyến)

1. Căn cứ quy mô, đặc điểm, địa bàn quản lý của các cấp, ngành để trang bị hệ thống họp trực tuyến phù hợp nhằm hiện đại hóa công tác chỉ đạo điều hành, tiết kiệm chi phí hội họp, nâng cao hiệu quả công tác quản lý và triển khai nhiệm vụ của từng cấp, ngành.

2. Hệ thống họp trực tuyến của tỉnh đầu tư và phát triển hướng tới một hệ thống duy nhất từ tỉnh xuống huyện và cấp xã, phường, thị trấn (*kể cả các Sở, ngành, cơ quan, đơn vị các cấp*) nhằm khai thác triệt để công năng và tiết kiệm, chống lãng phí trong đầu tư, vận hành, duy trì hệ thống.

Điều 16. Ứng dụng CNTT để tiếp nhận, xử lý hồ sơ hành chính, trả kết quả xử lý hồ sơ trên hệ thống điện tử hiện đại.

1. Các cơ quan, đơn vị có cung cấp dịch vụ hành chính công phải sử dụng phần mềm Một cửa điện tử liên thông để quản lý thống nhất quy trình tiếp nhận, xử lý hồ sơ hành chính công, trả kết quả xử lý hồ sơ của tổ chức, cá nhân trên hệ thống Một cửa điện tử hiện đại.

2. Các chức năng tối thiểu của Hệ thống phần mềm một cửa điện tử liên thông:

- Bảo đảm 100% hồ sơ thủ tục đã được điện tử hoá trên phần mềm được xử lý thông qua hệ thống phần mềm.

- Nhập đủ thông tin về hồ sơ tiếp nhận và in biên nhận cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ;

- Phù hợp với quy trình quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001-2008 đang áp dụng tại cơ quan, đơn vị.

- Liên thông với Cổng thông tin dịch vụ hành chính công của tỉnh để thực hiện quy trình tiếp/nhận, trả kết quả đối với các dịch vụ hành chính công mức độ cao và đồng bộ, tích hợp thông tin dữ liệu.

- Cho phép tra cứu thông tin và trạng thái giải quyết hồ sơ thông qua ít nhất một trong các phương tiện: Hệ thống màn hình cảm ứng tại trụ sở cơ quan, đơn vị, môi trường Internet, tin nhắn qua điện thoại di động.

- Báo cáo thống kê cho lãnh đạo cơ quan, đơn vị về số lượng hồ sơ xử lý đúng hạn, quá hạn theo từng lĩnh vực.

- Đồng bộ dữ liệu, công khai minh bạch kết quả giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan nhà nước trên hệ thống mạng (Website).

Điều 17. Hoạt động Cổng/Trang tin điện tử và cung cấp dịch vụ công trực tuyến

1. UBND tỉnh có Cổng Thông tin điện tử tỉnh do Văn phòng UBND tỉnh quản lý về tổ chức, hoạt động; các Sở, ban, ngành, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố có Trang Thông tin điện tử nội bộ (*gọi chung là Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước*) hoạt động theo quy định pháp luật. Trang thông tin điện tử UBND cấp huyện do Văn phòng UBND quản lý về tổ chức và hoạt động, Đài Truyền thanh và Truyền hình cấp huyện là thành viên thường trực của Ban Biên tập.

2. Trang Thông tin điện tử của các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố là trang thông tin điện tử nội bộ theo Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về Quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng; hoạt động cung cấp thông tin chuyên ngành, thông tin về lĩnh vực quản lý, được trích lại thông tin từ các nguồn tin chính thức của cơ quan Đảng, Nhà nước theo quy định pháp luật, không được tổng hợp thông tin; đảm bảo ứng dụng CNTT hiệu quả trong cải cách hành chính, nâng cao chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp.

3. Cổng/Trang thông tin điện tử của các cơ quan nhà nước phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- Bảo đảm cho tổ chức, cá nhân truy nhập thuận tiện;

- Có Ban Biên tập, quy chế hoạt động Ban Biên tập; có nội dung thông tin thống nhất theo quy định và được cập nhật thường xuyên, kịp thời.

- Cổng Thông tin điện tử của tỉnh phải được liên kết, tích hợp thông tin với Trang Thông tin điện tử các Sở, ban, ngành, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố để bảo đảm tổ chức, cá nhân có thể tìm

kiểm và khai thác thông tin trên mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội của địa phương một cách dễ dàng.

- Tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định.

- Bảo đảm an toàn bảo mật, thực hiện đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Các cơ quan, đơn vị có cung cấp dịch vụ hành chính công phải cung cấp trực tuyến đầy đủ trên Trang Thông tin điện tử ở mức độ 2; từ năm 2015 đến năm 2020 từng cơ quan, đơn vị có liên quan, phải có lộ trình cung cấp dịch vụ hành chính công trực tuyến ở mức độ 3, mức độ 4 đối với các nhóm dịch vụ công cơ bản như sau:

- Đăng ký kinh doanh;
- Cấp giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện;
- Cấp giấy phép xây dựng;
- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- Cấp, đổi giấy phép lái xe;
- Cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng;
- Cấp giấy phép đầu tư;
- Cấp giấy đăng ký hành nghề y, dược;
- Lao động, việc làm;
- Giải quyết khiếu nại, tố cáo;
- Đăng ký tạm trú, tạm vắng.

Điều 18. Phần mềm quản lý chuyên môn, nghiệp vụ

1. Các cơ quan, đơn vị từng bước tin học hóa các quy trình quản lý chuyên môn, nghiệp vụ, sử dụng các phần mềm nghiệp vụ, ứng dụng CNTT nâng cao chất lượng hoạt động chuyên môn phù hợp theo yêu cầu quản lý của ngành và lĩnh vực.

2. Việc sử dụng các phần mềm chuyên ngành phải theo tiêu chuẩn kỹ thuật được quy định tại Thông tư số 22/2013/TT-BTTTT ngày 23/12/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật ứng dụng CNTT trong cơ quan nhà nước.

Điều 19. Liên thông, tích hợp ứng dụng và cơ sở dữ liệu

1. Quá trình xây dựng, triển khai ứng dụng trong từng cơ quan, đơn vị phải hướng đến việc liên thông, tích hợp các ứng dụng và cơ sở dữ liệu của tỉnh, Quốc gia.

2. Việc liên thông, tích hợp phải được thực hiện qua các hình thức:

- Các ứng dụng khác nhau sử dụng chung: Hạ tầng kỹ thuật, tài khoản người dùng, các danh mục dùng chung khác;

- Có cơ chế cho phép trao đổi, đồng bộ dữ liệu giữa các ứng dụng trong cùng một cơ quan, đơn vị và tiến tới trao đổi, đồng bộ dữ liệu giữa các cơ quan, đơn vị với nhau;

- Tích hợp giữa việc sử dụng thư điện tử và phần mềm quản lý văn bản và điều hành;

- Tích hợp giữa phần mềm Một cửa điện tử liên thông và các ứng dụng chuyên ngành;

- Tích hợp giữa phần mềm Một cửa điện tử liên thông và phần mềm cung cấp các dịch vụ công trực tuyến;

- Liên thông, tích hợp giữa các phần mềm cung cấp dịch vụ công trực tuyến của các cơ quan, đơn vị với nhau trên Cổng thông tin dịch vụ công của tỉnh.

- Liên thông, tích hợp phần mềm quản lý văn bản và điều hành toàn tỉnh.

3. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì xây dựng các giải pháp, thẩm định kỹ thuật các ứng dụng và hướng dẫn thực hiện Điều này.

Điều 20. Hạ tầng ứng dụng CNTT trong từng cơ quan, đơn vị

1. Có hệ thống mạng nội bộ (LAN) kết nối internet, có mạng truyền số liệu chuyên dùng theo ứng dụng phù hợp, thiết bị ngoại vi, phần mềm ứng dụng theo tính chất chuyên môn và thực hiện các biện pháp bảo mật theo quy mô ứng dụng. Mỗi cán bộ, công chức, viên chức chuyên môn nghiệp vụ đều phải được trang bị máy tính cá nhân để sử dụng (*khuyến khích trang bị máy tính xách tay*).

2. Cơ sở dữ liệu của mỗi cơ quan, đơn vị được xây dựng, hình thành qua quá trình ứng dụng CNTT; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định việc khai thác, chia sẻ các cơ sở dữ liệu này trong nội bộ cơ quan và chia sẻ với các cơ quan, đơn vị khác.

3. Việc phát triển cơ sở hạ tầng, ứng dụng CNTT trong các cơ quan, đơn vị phải đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định để tích hợp, đồng bộ dữ liệu về Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh. Cơ sở hạ tầng của cơ quan, đơn vị phải được bảo trì, nâng cấp, cập nhật thường xuyên và định kỳ nhằm đảm bảo ứng dụng CNTT liên tục và an toàn.

Điều 21. Cơ sở hạ tầng và dịch vụ dùng chung

1. Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm khai thác, sử dụng hạ tầng, dịch vụ CNTT quốc gia để đảm bảo tính liên thông, tích hợp trong ứng dụng CNTT:

- Mạng truyền số liệu chuyên dùng;
- Dịch vụ chứng thực số;
- Các cơ sở dữ liệu quốc gia đã được cung cấp;

- Các hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ khác.

2. Cơ sở hạ tầng và dịch vụ dùng chung của tỉnh:

a) Cơ sở hạ tầng dùng chung của tỉnh là hệ thống CNTT dùng chung, tích hợp dữ liệu toàn tỉnh (*Trung tâm tích hợp dữ liệu*) do Sở Thông tin và Truyền thông quản lý, vận hành phục vụ ứng dụng CNTT trong hoạt động cơ quan nhà nước của tỉnh và xây dựng Chính quyền điện tử.

b) Cơ sở hạ tầng CNTT dùng chung của tỉnh được đầu tư phát triển, bổ sung, nâng cấp, cập nhật định kỳ và trang bị các giải pháp bảo đảm an toàn thông tin, bảo mật hệ thống theo kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin hàng năm, 5 năm phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh.

c) Việc cung cấp, sử dụng dịch vụ, khai thác, chia sẻ thông tin trên hạ tầng CNTT dùng chung của tỉnh phải thực hiện theo quy trình, hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông.

Điều 22. Đánh giá mức độ ứng dụng CNTT của các cơ quan nhà nước

Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông để đánh giá mức độ ứng dụng CNTT theo lộ trình đề ra hoặc hàng năm. Mức độ ứng dụng CNTT trong cơ quan, đơn vị có 04 mức độ như sau:

- **Mức độ 1:** Trên 2/3 cán bộ chuyên môn nghiệp vụ đều biết sử dụng tin học văn phòng trong công việc đạt từ 3/6 Mô đun chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản được quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc Quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin. Trong khi đó, có ít nhất 1/3 văn bản, tài liệu được số hóa để lưu trữ, trao đổi trong nội bộ và bên ngoài; chưa có ứng dụng nào được chia sẻ, khai thác dùng chung.

- **Mức độ 2:** Tất cả cán bộ chuyên môn nghiệp vụ đều sử dụng thành thạo tin học văn phòng trong công việc đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản (06 mô đun) được quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông. Trong khi đó có ít nhất 2/3 văn bản, tài liệu được số hóa để lưu trữ, trao đổi trong nội bộ và bên ngoài; sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành, sử dụng phổ biến thư điện tử trong công việc và trong tiếp nhận, xử lý các ý kiến, thắc mắc của người dân và doanh nghiệp; có trang thông tin điện tử nội bộ, cung cấp tất cả dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị ở mức độ 2, sử dụng dịch vụ chia sẻ thông tin, tài liệu và một số ứng dụng chuyên ngành.

- **Mức độ 3:** Các cơ quan, đơn vị có ứng dụng CNTT đạt Mức độ 3 nếu đã đạt Mức độ 2; trong khi đó, có ít nhất 1/3 cán bộ chuyên môn nghiệp vụ đạt 3/9 mô đun chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT nâng cao được quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông, Lãnh đạo cơ quan, đơn vị có thể xử lý văn bản, điều hành công việc từ xa, không giới hạn không gian, khoảng cách địa lý; hầu hết thông tin, tài liệu được số hóa hoặc

tạo lập dưới dạng số và được sử dụng, trao đổi trong nội bộ và bên ngoài, đồng thời phải đảm bảo một trong 02 điều kiện quy định dưới đây:

+ Cơ quan, đơn vị đã có một số dịch vụ công được cung cấp trực tuyến ở Mức độ 3; có sử dụng Phần mềm một cửa điện tử liên thông và tích hợp với trang tin điện tử trong cung cấp dịch vụ công trực tuyến hoặc cổng thông tin dịch vụ công của tỉnh;

+ Cơ quan, đơn vị đang chủ trì vận hành một cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh; có một số ứng dụng chuyên ngành được áp dụng để cập nhật, duy trì cơ sở dữ liệu này.

- **Mức độ 4:** Các cơ quan, đơn vị có ứng dụng CNTT đạt Mức độ 4 nếu đã đạt Mức độ 3 và có thêm các yếu tố sau đây:

+ Có ít nhất 2/3 cán bộ chuyên môn nghiệp vụ đạt 3/9 mô đun chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT nâng cao, từ 1/3 cán bộ chuyên môn nghiệp vụ trở lên đạt được từ 6 đến 9 mô đun chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT nâng cao được quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

+ Tất cả dịch vụ công cơ bản được cung cấp trực tuyến mức độ 3, một số được cung cấp trực tuyến mức độ 4; các dịch vụ công do cơ quan, đơn vị cung cấp trực tuyến đều được tích hợp vào cổng thông tin dịch vụ công của tỉnh;

+ Tất cả các thông tin, tài liệu của cơ quan, đơn vị được trao đổi trong nội bộ ở dạng số; hầu hết các ứng dụng trong nội bộ cơ quan, đơn vị đều được tích hợp, liên thông theo Điều 20 của quy định này.

Chương IV

CÔNG TÁC AN TOÀN THÔNG TIN VÀ BẢO MẬT HỆ THỐNG CNTT CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

Điều 23. Tổ chức hoạt động an toàn thông tin

1. Sở Thông tin và Truyền thông là cơ quan chuyên trách về công tác an toàn thông tin của tỉnh. Công tác an toàn thông tin trong hoạt động cơ quan nhà nước phải được thực hiện thường xuyên trong hoạt động chuyên môn hàng năm của từng cơ quan, đơn vị và đảm bảo nhân lực để triển khai thực hiện.

2. Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh thông tin, bảo mật dữ liệu trong hoạt động nội bộ và phối hợp trong công tác bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trong mọi hoạt động cơ quan nhà nước.

Điều 24. An toàn thiết bị

1. Việc đầu tư, mua sắm trang thiết bị, phần mềm CNTT thiết yếu phục vụ thường xuyên cho các hoạt động hành chính, công tác chỉ đạo, điều hành trong cơ quan, đơn vị có chức năng quản lý nhà nước phải được thống nhất về tiêu

chuẩn sử dụng thiết bị, giám định an ninh thông tin của cơ quan chuyên môn nghiệp vụ và được bảo quản, giám sát trong quá trình sử dụng, tránh bị mất mát hoặc sử dụng trái phép. Sở Thông tin và Truyền thông hướng dẫn cụ thể quy định này.

2. Cơ quan, đơn vị có ứng dụng CNTT mức độ 3 trở lên cần có phòng máy chủ tách biệt, có trang bị giải pháp bảo mật hệ thống, có chế độ kiểm soát ra/vào phòng máy và đảm bảo các điều kiện thích hợp để hệ thống hoạt động ổn định. Phòng máy chủ ở cơ quan, đơn vị có ứng dụng CNTT mức độ 4 cần trang bị các thiết bị giám sát an ninh và các hệ thống an toàn hiện đại theo từng thời điểm và đảm bảo các tiêu chuẩn quốc tế.

Điều 25. Bảo mật thông tin, dữ liệu

1. Cơ quan, đơn vị có ứng dụng CNTT mức độ 3 phải có hệ thống lưu trữ dữ liệu chuyên nghiệp, tổ chức lưu trữ tập trung; các thông tin quan trọng phải được mã hóa trước khi lưu trữ hoặc truyền trên môi trường mạng. Định kỳ thực hiện sao lưu dữ liệu (*tối thiểu 01 lần/tuần*) và đảm bảo khả năng khôi phục dữ liệu khi hệ thống gặp sự cố. Cơ quan, đơn vị có ứng dụng CNTT mức độ 4 phải tổ chức lưu trữ dự phòng tại một trung tâm dữ liệu khác.

2. Cơ quan, đơn vị phải quản lý chặt chẽ việc di chuyển các trang thiết bị lưu trữ các thông tin quan trọng. Khi sửa chữa, bảo trì máy tính, phải giữ lại đĩa cứng và các loại thiết bị lưu trữ khác; khi thanh lý máy tính hay các thiết bị lưu trữ, phải có biện pháp hủy bỏ dữ liệu vĩnh viễn.

Điều 26. Bảo mật mạng

1. Tùy theo mức độ ứng dụng CNTT, từng cơ quan, đơn vị phải có giải pháp ngăn chặn và phát hiện sớm việc truy cập trái phép vào mạng máy tính cục bộ, diện rộng hay thiết bị lưu trữ dữ liệu bằng cách:

- Cài đặt thiết bị, phần mềm tường lửa (firewall) và phát hiện, phòng chống xâm nhập (IDS/IPS);

- Áp dụng các công nghệ xác thực, cơ chế quản lý quyền truy cập để cấp phép, quản lý việc truy cập mạng;

- Áp dụng cơ chế ghi biên bản hoạt động của hệ thống mạng để kiểm tra việc truy cập mạng.

- Cơ quan có ứng dụng CNTT mức độ 2 có thể tổ chức hệ thống mạng thành 02 vùng: vùng trong mạng cục bộ và vùng mạng diện rộng (bên ngoài), được ngăn cách bằng 01 tường lửa có kèm IDS/IPS;

- Cơ quan có ứng dụng mức độ 3 trở lên phải tổ chức hệ thống mạng thành nhiều phân vùng tách biệt: vùng ngoài, vùng DMZ, vùng máy chủ, vùng nội bộ; sử dụng ít nhất 02 tường lửa kèm với IDS/IPS.

Điều 27. Bảo mật mức ứng dụng

1. Từng cơ quan, đơn vị phải lựa chọn các phần mềm diệt virus bản quyền để cài đặt lên tất cả các máy chủ, máy trạm (*máy tính công vụ thiết yếu*) và định

kỳ sử dụng các phần mềm này để theo dõi tình trạng lây nhiễm, loại bỏ virus ra khỏi hệ thống và thường xuyên cập nhật các danh mục, thông tin mới về virus.

2. Đảm bảo các biện pháp an toàn cho phần mềm ứng dụng:

- Thiết đặt và cấu hình hệ thống máy chủ, cấu hình cơ sở dữ liệu an toàn và cập nhật các bản vá lỗi cho phần mềm nền kịp thời;

- Các phần mềm ứng dụng được đầu tư mới phải có cơ chế xác thực, phân quyền sử dụng, cơ chế ghi biên bản và phải qua kiểm tra lỗi bảo mật phổ biến trước khi nghiệm thu, bàn giao; Trong quá trình vận hành, phải thường xuyên kiểm tra để phát hiện lỗi và tổ chức khắc phục.

3. Cơ quan, đơn vị phải ban hành và áp dụng quy định kiểm soát chặt chẽ việc cài đặt phần mềm mới lên máy chủ và máy trạm. Việc cài đặt các phần mềm mới lên máy chủ, máy trạm của cơ quan phải đảm bảo:

- Sao lưu dữ liệu và thông số hoạt động của máy tính trước khi cài phần mềm mới;

- Theo dõi, kiểm tra hoạt động của phần mềm, phát hiện và loại bỏ các yếu tố bất thường trước khi vận hành chính thức;

- Phục hồi lại chế độ hoạt động trước đó nếu xét thấy không thể sử dụng phần mềm mới.

4. Cơ quan, đơn vị có trang tin thông tin điện tử phải thực hiện đầy đủ các biện pháp đảm bảo an toàn, an ninh thông tin theo hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông.

Điều 28. Quản lý an toàn, bảo mật

1. Các chương trình, dự án ứng dụng CNTT trong hoạt động hành chính của các cơ quan, đơn vị phải lập luận chứng về an toàn, bảo mật ngay từ khi lập kế hoạch, thiết kế trước khi triển khai. Ít nhất mỗi năm một lần, hệ thống thông tin của các cơ quan, đơn vị phải được kiểm tra, đánh giá hoặc kiểm định về mặt an toàn, bảo mật theo tiêu chuẩn.

2. Các cơ quan, đơn vị xây dựng quy định sử dụng thiết bị CNTT trong công việc và tăng cường công tác tập huấn, hướng dẫn sử dụng thiết bị an toàn, nâng cao nhận thức về nguy cơ mất an toàn thông tin mạng cho cán bộ công chức, viên chức hàng năm.

Chương V

**NHÂN LỰC, KINH PHÍ CHO ĐẦU TƯ, PHÁT TRIỂN ỨNG DỤNG
CNTT TRONG CƠ QUAN NHÀ NƯỚC**

Điều 29. Yêu cầu về trình độ, kiến thức CNTT của cán bộ, công chức, viên chức chuyên môn nghiệp vụ

Mọi cán bộ, công chức, viên chức chuyên môn nghiệp vụ phải đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản (06 mô đun) được quy định tại Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông; ngoài ra, phải được tập huấn cơ bản kiến thức, kỹ năng về an toàn, bảo mật thông tin theo từng thời điểm phát triển công nghệ, phát triển ứng dụng theo nhu cầu công việc.

Điều 30. Lãnh đạo CNTT trong cơ quan nhà nước tỉnh

1. Giám đốc CNTT trong cơ quan nhà nước của tỉnh là Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông; chức trách, nhiệm vụ, năng lực của Giám đốc CNTT được quy định tại Quyết định số 2202/QĐ-UBND ngày 27/9/2012 của UBND tỉnh về việc quy định về chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và năng lực của Giám đốc CNTT trong cơ quan nhà nước tỉnh Đắk Lắk.

2. Lãnh đạo phụ trách CNTT trong cơ quan, đơn vị

a) Các Sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố phân công cán bộ lãnh đạo đơn vị phụ trách CNTT thực hiện chức năng nhiệm vụ theo sự chỉ đạo của Ban Chỉ đạo ứng dụng CNTT, Giám đốc CNTT trong cơ quan nhà nước tỉnh và phối hợp trong công tác đối với lĩnh vực hoạt động liên quan.

b) Lãnh đạo phụ trách CNTT trong cơ quan, đơn vị định kỳ phải được bồi dưỡng kiến thức quản lý về lĩnh vực CNTT theo các nội dung đào tạo, bồi dưỡng Giám đốc CNTT trong cơ quan nhà nước (CIO).

Điều 31. Cán bộ chuyên trách, bán chuyên trách CNTT

1. Cán bộ chuyên trách CNTT là công chức có chuyên môn nghiệp vụ về CNTT đã được tuyển dụng và đang làm nhiệm vụ quản lý nhà nước chuyên ngành CNTT; viên chức có chuyên môn về CNTT đã được tuyển dụng và đang làm công tác quản lý, phát triển, vận hành hệ thống CNTT tại Trung tâm Công thông tin điện tử tỉnh, Trung tâm CNTT và Truyền thông thuộc Sở Thông tin và Truyền thông; công chức đảm bảo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ về CNTT đã được tuyển dụng và đang thực hiện công tác quản lý, vận hành, phát triển hệ thống CNTT tại các Sở, ngành, các huyện, thị xã, thành phố được quy định tại Khoản 2,3 Điều này.

2. Đối với cấp Sở, ngành tùy theo mức độ ứng dụng, quy mô của ngành đề đề xuất tuyển dụng bộ phận chuyên trách CNTT của đơn vị hoặc bán chuyên trách để đảm bảo các hoạt động ứng dụng CNTT đạt hiệu quả cao.

3. Đối với các huyện, thị xã, thành phố phải bố trí đủ nhu cầu biên chế chuyên trách CNTT có trình độ theo tiêu chuẩn tuyển dụng công chức tại Văn phòng UBND, Phòng Văn hóa và Thông tin để đảm bảo các hoạt động quản lý, phát triển, ứng dụng CNTT.

Điều 32. Chế độ hỗ trợ chuyên trách và bán chuyên trách CNTT

Cán bộ chuyên trách, bán chuyên trách CNTT trong cơ quan nhà nước của tỉnh được hưởng chế độ hỗ trợ đặc thù công việc nhằm tăng cường các hoạt động nghiên cứu khoa học, cập nhật công nghệ mới theo tính chất phát triển

ngành, lĩnh vực và đảm bảo việc vận hành hệ thống CNTT của tỉnh hoạt động 24/24 giờ trong ngày. Chế độ hỗ trợ chuyên trách, bán chuyên trách CNTT được bố trí trong dự toán chi ngân sách hàng năm cơ quan, đơn vị và được chi trả trong bảng lương hàng tháng. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan để xây dựng định mức hỗ trợ cán bộ chuyên trách, bán chuyên trách CNTT trong cơ quan nhà nước của tỉnh trình UBND tỉnh ban hành.

Điều 33. Kinh phí đầu tư, phát triển ứng dụng CNTT

1. Đầu tư phát triển, ứng dụng CNTT là đầu tư về hạ tầng thiết bị phần cứng, phần mềm ứng dụng và hệ thống kiểm soát an toàn, an ninh thông tin theo tiêu chuẩn có tính liên tục và phát triển của công nghệ.

2. Kinh phí đầu tư cho ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước bao gồm kinh phí ngân sách nhà nước chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

3. Nội dung đầu tư thực hiện theo khoản 1 Điều 63 của Luật Công nghệ thông tin và bao gồm:

- a) Xây dựng mới, bảo trì, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật;
- b) Xây dựng mới, mua sắm, bảo trì, nâng cấp phần mềm;
- c) Xây dựng, cập nhật, duy trì và sao lưu cơ sở dữ liệu, các hệ thống thông tin quản lý;
- d) Tích hợp hệ thống;
- đ) Xây dựng, duy trì, nâng cấp hệ thống kỹ thuật và nghiệp vụ bảo đảm an toàn thông tin;
- e) Xây dựng và duy trì trang thông tin điện tử;
- g) Xây dựng và duy trì các dịch vụ hành chính công trên môi trường mạng;
- h) Xây dựng, bổ sung quy định, quy chế về quản lý, khai thác và bảo trì các hệ thống thông tin;
- i) Đào tạo và đào tạo lại cán bộ, công chức, viên chức kỹ năng ứng dụng CNTT trong xử lý công việc; cán bộ chuyên trách về CNTT.
- k) Các hạng mục đầu tư khác cho ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

4. Ngân sách nhà nước đầu tư của tỉnh bố trí đảm bảo các dự án ứng dụng CNTT đáp ứng yêu cầu xây dựng Chính quyền điện tử (*có nhiệm vụ cải cách hành chính*) theo lộ trình được phê duyệt và một số dự án ứng dụng CNTT chuyên ngành cần thiết có liên quan được Ban Chỉ đạo ứng dụng CNTT tỉnh xem xét, trình UBND tỉnh phê duyệt.

5. Ngân sách nhà nước sự nghiệp của tỉnh đảm bảo các hoạt động vận hành, bảo dưỡng duy trì hệ thống; nâng cấp, mua sắm bổ sung máy tính, trang

thiết bị cần thiết; thuê dịch vụ ứng dụng CNTT; công tác đào tạo, tập huấn bồi dưỡng CNTT và công tác bảo đảm an toàn, an ninh thông tin tại các cơ quan, đơn vị. Kinh phí được cân đối đề xuất, bố trí trong dự toán chi ngân sách hàng năm của cơ quan, đơn vị.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 34. Nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị

1. Sở Thông tin và Truyền thông

a) Chủ trì xây dựng kế hoạch, đề án, dự án về phát triển và ứng dụng CNTT xây dựng Chính quyền điện tử và các dự án khác theo thẩm quyền trình UBND tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.

b) Thẩm định các nội dung phát triển và ứng dụng CNTT trong nội bộ các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách tỉnh tại Điều 5 Quy định này.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị xây dựng các giải pháp bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trong các hoạt động cơ quan nhà nước và hướng dẫn, triển khai thực hiện thống nhất.

d) Triển khai đào tạo, tập huấn bồi dưỡng CNTT cho cán bộ Lãnh đạo CNTT, cán bộ chuyên trách, bán chuyên trách CNTT theo tiêu chuẩn về kiến thức, kỹ năng quy định.

2. Sở Nội vụ

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông để trình UBND tỉnh quy định cụ thể về tiêu chuẩn, số lượng đối với cán bộ chuyên trách, bán chuyên trách CNTT trong cơ quan nhà nước để hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thực hiện và tham mưu, bố trí đủ cán bộ chuyên trách, bán chuyên trách về CNTT phù hợp nhu cầu thực tiễn của từng cơ quan, đơn vị.

b) Gắn kết chặt chẽ giữa cải cách hành chính với ứng dụng CNTT xây dựng Chính quyền điện tử và hướng dẫn nghiệp vụ về công tác thi đua, khen thưởng trong đó có xét tiêu chí về ứng dụng CNTT hiệu quả trong từng cơ quan, đơn vị.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, đề xuất bố trí kịp thời ngân sách đầu tư cho các chương trình, dự án ứng dụng CNTT theo lộ trình phê duyệt.

4. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan liên quan xác định các nội dung, xây dựng định mức chi sự nghiệp ứng dụng CNTT hàng năm trong cơ quan nhà nước tại Điều 33 của Quy định này và cân đối, bố

trí cho từng cơ quan, đơn vị phù hợp với tình hình phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

Ưu tiên đề xuất, bố trí các nhiệm vụ khoa học thuộc đề tài nghiên cứu khoa học về các giải pháp mới, mô hình ứng dụng CNTT hiệu quả và tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo triển khai thực hiện sau khi nghiệm thu.

6. Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị, thành phố và các đơn vị có liên quan

a) Quán triệt trong cán bộ, công chức, viên chức và căn cứ các nội dung liên quan để triển khai thực hiện Quy định này tại cơ quan, đơn vị.

b) Có giải pháp và đề xuất nhiệm vụ phát triển, ứng dụng CNTT trong cơ quan, đơn vị phù hợp với nhu cầu phát triển ngành, lĩnh vực; phối hợp trong quá trình triển khai thực hiện đối với các nhiệm vụ liên quan.

c) Tuyển dụng, sử dụng cán bộ chuyên trách, bán chuyên trách CNTT đảm bảo nhu cầu phát triển về mức độ ứng dụng CNTT tại cơ quan theo quy định.

d) Thực hiện công tác bồi dưỡng, cập nhật, nâng cao kiến thức, kỹ năng ứng dụng CNTT hàng năm cho cán bộ công chức, viên chức đảm bảo đạt tiêu chuẩn về mức độ ứng dụng CNTT theo quy định.

Điều 35. Khen thưởng, kỷ luật

1. Các chỉ tiêu về kết quả thực hiện ứng dụng CNTT và thực hiện Quy định này được đưa vào nội dung chấm điểm thi đua của các Cụm, Khối thi đua của tỉnh, của ngành hàng năm và tổ chức kiểm tra đánh giá, bình xét chấm điểm thi đua theo quy định.

2. Các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc tiêu biểu, trong việc nâng cao mức độ ứng dụng CNTT trong các cơ quan, đơn vị, tùy theo mức độ sẽ được đề nghị khen thưởng.

3. Tập thể cơ quan, đơn vị và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị nào thực hiện không tốt, hoặc không hoàn thành đúng theo tiến độ, lộ trình ứng dụng CNTT đã được UBND tỉnh phê duyệt, hoặc để giảm sút mức độ ứng dụng CNTT tùy theo mức độ sẽ xử lý kỷ luật theo quy định.

Điều 36. Điều khoản thi hành

1. Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan tổ chức thực hiện và hướng dẫn, triển khai thực hiện Quy định này.

2. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm triển khai thực hiện Quy định này trong phạm vi quản lý của ngành, cơ quan, đơn vị.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có những nội dung trong Quy định này không phù hợp với các quy định của văn bản mới do Trung ương ban hành hoặc có những vướng mắc, phát sinh khác thì các cơ quan, đơn vị có văn bản góp ý về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, trình UBND tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./. *TM*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Y Dhăm Ênuôl